

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PT
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số: 71/2023/HNGĐ-ST
Ngày 22- 02- 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Phi Hùng
2. Bà Lưu Thị Ngọc Huỳnh

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị M Thy - Thư ký Toà án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT tham gia phiên toà: Ông Lưu Tiến Dũng– Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 413/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/11/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đào Thị M, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: tổ 14, ấp Hưng Th2, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1986.

Nơi cư trú: tổ 14, ấp Hưng Th2, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

(Chị M yêu cầu vắng mặt, anh C vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:

Vào năm 2009, chị và anh C được gia đình tổ chức lễ cưới, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PH (Giấy chứng nhận kết hôn số 58, ngày 24/3/2011). Nguyên nhân mâu thuẫn: thường cự cãi nhau về chuyện tiền bạc, anh C không phụ tiếp gia đình mà chỉ xài cho bản thân, chi tiêu gia đình do chị lo, đã ly thân từ năm 2020 đến nay, có gửi đơn ly hôn một lần nhưng anh C năn nỉ, sau đó vẫn không thay đổi nên không sống chung từ thời điểm ly thân đến nay. Do tình cảm không còn, yêu cầu ly hôn với anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Minh P, sinh ngày

05/6/2010 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 05/6/2010 do chị nuôi dưỡng từ khi ly thân đến nay, yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng.

Tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn: Tòa án đã triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần để xét xử, nhưng bị đơn đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến.

Tòa án tiến hành xác minh được chị Đặng Thị Lệ (chị ruột của chị M) cho biết: Vợ chồng M – C không còn chung sống khoảng 02 năm, có 02 con chung tên Nguyễn Minh P, sinh ngày 05/6/2010 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 05/6/2010, sau khi ly thân do M nuôi dưỡng, cho đi học đầy đủ (lớp 7, Trường THCS PH). Bà biết mâu thuẫn của vợ chồng M – C vì là chị em ruột nên M có tâm sự chuyện vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau về tiền bạc, đã có hàn gắn nhưng vẫn không chung sống lại được.

Tòa án tiến hành xác minh được đại diện Ban ấp Hưng Th2 cho biết: anh C và chị M là vợ chồng có 02 con chung, anh C có hộ khẩu tại ấp Hưng Th2 nhưng hiện nay không có ở địa phương, vợ chồng không còn chung sống, 02 đứa con chung đang sống với chị M, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thì địa phương không nắm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT

Về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến tham dự phiên tòa, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Qua đó, cho thấy bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị M được ly hôn với anh C. Về con chung: để đảm bảo sự phát triển ổn định của 02 con chung, cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Minh P, sinh ngày 05/6/2010 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 05/6/2010 cho chị M trực tiếp nuôi dạy. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét; về án phí, chị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện bị đơn về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và bị đơn có nơi cư trú tại xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang nên Tòa án

nhân dân huyện PT, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân gia đình “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố Tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về yêu cầu ly hôn:* chị Đào Thị M và anh Nguyễn Văn C có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp và cuộc sống hôn nhân vợ chồng nếu muốn có được hạnh phúc dài lâu, đạt được mục đích thì phải bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ, phải biết thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và sống chung với nhau, nhưng anh chị không làm được điều đó, Tòa án đã triệu tập anh C để tham gia hòa giải hai lần và trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh đều không đến, cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn trong cách chi tiêu tiền bạc và đã ly thân thời gian dài không còn chung sống, chị M đã gửi đơn ly hôn sau đó vợ chồng vẫn không hàn gắn được, nay chị M cương quyết yêu cầu ly hôn, nên chấp nhận cho chị M được ly hôn với anh C là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:*

Trường hợp không thỏa thuận được việc nuôi con chung thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Cháu Nguyễn Minh P, sinh ngày 05/6/2010 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 05/6/2010 do chị M nuôi dưỡng từ khi ly thân đến nay và có nguyện vọng sống với chị M. Để đảm bảo môi trường phát triển của con được ổn định, thuận lợi trong việc học tập, phù hợp với nguyện vọng của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, cần tiếp tục giao 02 con chung Nguyễn Minh P, sinh ngày 05/6/2010 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 05/6/2010 cho chị M được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị M tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nên anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Về nợ chung:* Ghi nhận chị M xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị M phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 238, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đào Thị M.

1. Về hôn nhân: chị Đào Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 58, ngày 24/3/2011 do Ủy ban nhân dân xã PH, huyện PT cấp không còn giá trị pháp lý kể từ thời điểm Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh P, sinh ngày 05/6/2010 và cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 05/6/2010 cho chị Đào Thị M được tiếp tục nuôi dạy đến thành niên hoặc tự lập được (02 con chung đang do chị M nuôi dưỡng). Anh Nguyễn Văn C không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, chị M cùng các thành viên gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi, không được cản trở trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Nếu anh C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận chị Đào Thị M xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Đào Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0005738 ngày 10/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PT. Anh Nguyễn Văn C không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị M, anh C vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.